

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27 tháng 8 năm 2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chi; Bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 246/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXX-ST ngày 06 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cao Thị T – sinh năm 1988.

HKTT: Số 05, hẻm 10, Tổ Giáp Sau, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B.

Nơi ở hiện nay: Thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện YD, tỉnh B

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H – sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 05, hẻm 10, Tổ Giáp Sau, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B.

(Chị T và anh H đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Cao Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Văn H đăng ký kết hôn ngày 09/10/2007 tại UBND phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B. Hôn nhân của anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, có trải qua thời gian tìm hiểu; được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương.

Sau khi cưới, chị về làm dâu nhà anh H tại số 05, hẻm 10, Tổ Giáp Sau, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B. Vợ chồng chung sống đến giữa năm 2016 thì phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H ngoại tình. Vì con, chị đã tha thứ, bỏ qua cho anh H nH giữa hai vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xích mích. Bên cạnh đó, chị lại không được sự thông cảm, động viên từ phía gia đình chồng. Đến tháng 3 năm 2020, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Dũng Tiến, xã Hương Gián, huyện YD, tỉnh B. Hai vợ chồng chị ly thân từ đó đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là Nguyễn Minh Quyền – sinh ngày 19/2/2009 và Nguyễn Thị Tú Quyền – sinh ngày 22/1/2012. Hai cháu hiện đang tạm ở với bố. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Tú Quyền, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Chị đang làm tại Công ty cổ phần may B, lương bình quân hàng tháng khoảng 6.500.000 đồng; có chỗ ở ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại “Bản tự khai ngày 27/7/2020, bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: anh và chị T kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B; trước khi kết hôn có trải qua thời gian tìm hiểu. Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu gia đình anh. Thời gian đầu, tình cảm gia đình hạnh phúc. Đến tháng 3 năm 2020, chị T có cãi vã bố đẻ anh, anh có khuyên bảo nH chị T không nghe và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Bố, mẹ anh đã xuống nhà động viên chị T về đoàn tụ để nuôi con nH chị T không đồng ý. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn chị T.

Về con chung: Anh trình bày thống nhất về số con chung, họ tên con chung. Hiện nay các con đang ở với anh và bố mẹ đẻ của anh. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con. Hiện anh đang làm nhân viên quán hát, thu nhập bình quân khoảng 5.000.000 đồng/ 1 tháng.

Về tài sản chung: anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: anh và chị T không có công nợ chung. Anh đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

Tại Biên bản làm việc ngày 28/7/2020, ông Nguyễn Văn Mỹ và bà Trần Thị Tý là bố, mẹ đẻ của anh H cung cấp: Anh H và chị T kết hôn năm 2007, được gia đình hai bên tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Dĩnh Kế, thành phố B. Sau khi cưới, vợ chồng anh H ở cùng gia

đình ông. Vợ chồng anh H chung sống bình thường đến tháng 3 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T cư xử hỗn láo với bố, mẹ chồng. Ông và chị T có lời qua tiếng lại, chị T bỏ về nhà bố, mẹ đẻ từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Gia đình đã động viên chị T đoàn tụ để nuôi dạy con nH không có kết quả. Vợ chồng anh Hương có hai con chung, hiện đang ở cùng anh H và gia đình ông. Anh H và chị T đều có đủ điều kiện nuôi con nH để ổn định cuộc sống cho các cháu, đề nghị Tòa án giao cho anh H nuôi cả hai con.

Tại Biên bản làm việc ngày 28/7/2020, Tổ trưởng tổ dân phố Giáp Sau, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B cung cấp: Anh H và chị T kết hôn năm 2007. Sau khi kết hôn thì chị T về làm dâu gia đình anh H, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh H ngoại tình, ngoài ra địa phương không nắm được mâu thuẫn gì khác. Chị T đã bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 3 năm 2020, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Vợ chồng anh H có hai con chung, cả hai đều có việc làm, có thu nhập, đủ điều kiện nuôi con.

Tại Biên bản ghi lời khai các con chung ngày 27/7/2020, cháu Nguyễn Minh Quyền có nguyện vọng được ở với bố, cháu Nguyễn Thị Tú Quyền có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nH anh H đề nghị giải quyết vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: chị T và anh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

+ Về con chung: Giao chị Cao Thị T nuôi con chung Nguyễn Thị Tú Quyền – sinh ngày 22/1/2012; giao anh Nguyễn Văn H nuôi con chung Nguyễn Minh Quyền – sinh ngày 19/2/2009. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Cao Thị T và anh Nguyễn Văn H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T, anh H là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn ngày 09/10/2007 tại UBND phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh H đều xác nhận giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn, anh H cũng nhất trí ly hôn do không còn tình cảm. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng không có kết quả chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh H đều xác nhận có hai con chung là Nguyễn Minh Quyền – sinh ngày 19/2/2009 và Nguyễn Thị Tú Quyền – sinh ngày 22/1/2012. Chị T yêu cầu nuôi con gái Nguyễn Thị Tú Quyền, đồng ý để anh H nuôi con trai Nguyễn Minh Quyền. Xét yêu cầu của chị T là phù hợp với điều kiện kinh tế của hai bên đương sự, phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao chị Cao Thị T nuôi con chung Nguyễn Thị Tú Quyên – sinh ngày 22/1/2012; giao anh Nguyễn Văn H nuôi con chung Nguyễn Minh Quyền – sinh ngày 19/2/2009. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Chị T và anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nh được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0001396 ngày 6/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND phường Dĩnh Kế; TP. B, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang